# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

***(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision:*** 2868 ***/QĐ - VPCNCLQG***

***ngày*** *02* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Phòng Thị trường kinh doanh - Quản lý chất lượng** |
| *Laboratory:* | ***Business Market - Quality Management Department*** |
| Tổ chức/Cơ quan chủ quản: | **Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng** |
| *Organization:* | ***Phu Rieng Rubber Company Ltd.*** |
| Số hiệu/ *Code*: | **VILAS 496** |
| Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Cơ, Hóa** |
| *Field:* | ***Mechanical, Chemical*** |
| Người quản lý/ *Laboratory manager:* | **Lương Hồng Sắc**<br>***Luong Hong Sac*** |
| Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* | **Từ ngày** *02* **/10/2026 đến ngày** *01* **/10/2031** |
| Địa chỉ/ *Address*: | **Đường ĐT 741, xã Phú Riềng, thành phố Đồng Nai, Việt Nam**<br>***DT 741 Road, Phu Rieng Commune, Dong Nai City, Vietnam*** |
| Địa điểm/ *Location*: | **Đường ĐT 741, xã Phú Riềng, thành phố Đồng Nai, Việt Nam**<br>***DT 741 Road, Phu Rieng Commune, Dong Nai City, Vietnam*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **0918 788 007** |
| E-mail: | **dangthoa1979@gmail.com** |
| Website: | **www.phuriengrubber.vn** |

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

*Field of testing:* ***Chemical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR*** | Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content* | (0,004 ~ 0,052) % m/m | TCVN 6089:2016 |
| 2. | | Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content* | (0,17 ~ 0,60) % m/m | TCVN 6087:2010 |
| 3. | | Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy *Determination of volatile content Oven method* | (0,17 ~ 0,60) % m/m | TCVN 6088-1:2014 |
| 4. | | Xác định hàm lượng Nitơ *Determination of Nitrogen content* | (0,25 ~ 0,50) % m/m | TCVN 6091:2016 |
| 5. | | Xác định chỉ số màu *Determination of Colour index* | (3,0 ~ 5,5) Đơn vị Lovibond/ *Lovibond unit* | TCVN 6093:2013 |
| 6. | **Latex cao su thiên nhiên** ***Natural rubber Latex*** | Xác định tổng hàm lượng chất rắn *Determination of total solids content* | (55,7 ~ 62,6) % m/m | TCVN 6315:2015 |
| 7. | | Xác định tổng hàm lượng cao su khô *Determination of dry rubber content* | (54,3 ~ 61,4) % m/m | TCVN 4858:2007 |
| 8. | | Xác định độ kiềm *Determination of alkalinity* | (0,23 ~ 0,75) % m/m | TCVN 4857:2015 |
| 9. | | Xác định trị số axit béo bay hơi *Determination of volatile fatty acid number* | (0,009 ~ 0,067) % m/m | TCVN 6321:1997 |
| 10. | | Xác định trị số KOH *Determination of KOH number* | (0,33 ~ 0,70) % m/m | TCVN 4856:2015 |
| 11. | | Xác định pH *Determination of pH value* | 9,0 ~ 10,7 | TCVN 4860:2015 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 496**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

*Field of testing:* ***Mechanical***

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Cao su thiên nhiên SVR** ***Natural rubber SVR*** | Xác định độ dẻo.<br>Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh<br>*Determination of plasticity.*<br>*Rapid - plastimeter method* | (18 ~ 55)<br>Đơn vị/ *Unit* | TCVN 8493:2010 |
| 2. | | Xác định chỉ số duy trì độ dẻo<br>*Determination of plasticity retention index* | (50 ~ 95) %<br>Đơn vị Wallace/ *Wallace unit* | TCVN 8494:2020 |
| 3. | | Xác định độ nhớt Mooney<br>*Determination of Mooney viscosity* | (43,5 ~ 90,0)<br>Đơn vị Mooney/ *Mooney uint* | TCVN 6090-1:2015 |
| 4. | **Latex cao su thiên nhiên** ***Natural rubber Latex*** | Xác định tính ổn định cơ học<br>*Determination of mechanical stability* | (98 ~ 1830) Sec | TCVN 6316:2007 |
| 5. | | Xác định hàm lượng chất đông kết<br>*Determination of coagulum content* | (0,0004 ~ 0,0038)<br>% m/m | TCVN 6317:2007 |
| 6. | | Xác định độ nhớt biểu kiến<br>Phương pháp Brookfield<br>*Determination of apparent viscosity*<br>*Brookfield test method* | (80,0 ~ 84,4) cP | TCVN 4859:2013 |

**Ghi chú/** ***Notes:***

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Phu Rieng Rubber Company Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*